TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/DS-PT

Ngày 27 - 9 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Toàn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Hoàng Hữu Khoa.

2. Ông Đặng Phi Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021 về *"Tranh chấp Hợp đồng hợp tác"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐ-PT ngày 08/6/2021 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2021/QĐ-PT ngày 29/6/2021; số 34/2021/QĐ-PT ngày 22/7/2021; số 49/2021/QĐ-PT ngày 23/8/2021; số 54/2021/QĐ-PT ngày 14/9/2021giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đào Văn C.

ĐKHKTT: Tổ 28, phường N, quận C, thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện nay: Tầng 2, Tòa nhà HTT Tower, ngõ 131, đường P, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông L S - Luật sư, Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 46, ngõ 108B, N, quận T, thành phố Hà Nội. (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2020). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh B - Luật sư, Văn phòng Luật sư B. Địa chỉ: Số 29, Phạm Ngũ H, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Tổng Công ty Cổ phần L.

Địa chỉ: Nhà máy chè L, Lô 2, đường T, khu công nghiệp B, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh T - Chức vụ: Tổng giám đốc. Địa chỉ: Số 008, đường L, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Quốc H - Luật sư, Văn phòng Luật sư I, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: P 507, tòa nhà A, số 25 T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh T.

Địa chỉ: Số 008, đường L, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đào Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ngày 31/7/2017, ông Đào Văn C và Tổng Công ty cổ phần L *(viết tắt là Công ty L)* do Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Thanh T - Chức vụ: Tổng giám đốc, có ký hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư số 1731070/HTDTDVC-LD về việc tham gia hợp tác đầu tư tại: Dự án quần thể văn hóa du lịch - điện mặt trời, nông nghiệp công nghệ cao L.

Điều 2 của Hợp đồng quy định: Bên B (Công ty L) toàn quyền quyết định phương thức hạch toán kế toán cũng như toàn quyền quyết định tất cả các vấn đề của dự án trong quá trình thực hiện hợp đồng này. Bên A (ông C) không được phép can thiệp vào bất kì hoạt động kinh doanh nào của dự án và bên A sẽ được nhận khoản lợi nhuận tương ứng với số tiền đầu tư theo từng đợt.

Điều 3 của Hợp đồng quy định: Giá trị của Hợp đồng: 8.900.000.000 đồng *(Tám tỷ chín trăm triệu đồng).*

Kế hoạch đầu tư:

- Đợt 1: Ngay sau khi ký hợp đồng: 3.000.000.000 đồng. Lợi nhuận được chia cố định hàng tháng 270.000.000 đồng/tháng.

- Đợt 2: Từ 01/8/2017 - 30/8/2017: 4.500.000.000 đồng. Lợi nhuận được chia cố định hàng tháng 405.000.000 đồng/tháng.

- Đợt 3: Từ 01/9/2017 - 30/9/2017: 1.400.000.000 đồng. Lợi nhuận được chia cố định hàng tháng 126.000.000 đồng.

Điều 4 của hợp đồng quy định hình thức phân chia lợi nhuận như sau: Bên A sẽ nhận được khoản lợi nhuận hàng tháng mà không phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của bên B; Lợi nhuận được chia hàng tháng theo phương thức tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 7 của hợp đồng quy định: Hai bên thống nhất rằng nếu hàng tháng mà bên B không trả cho bên A khoản lợi nhuận cố định như đã cam kết, thì 2 bên sẽ đồng ý rằng các khoản lợi nhuận mà bên B chưa chuyển cho bên A sẽ được tính là một khoản đầu tư mới của bên A đối với bên B. Trong trường hợp này, khoản đầu tư mới đó được coi như một khoản đầu tư riêng biệt và 2 bên sẽ kí với nhau một bản hợp đồng hợp tác kinh doanh khác. Trong trường hợp bên B muốn tính gộp số tiền lợi nhuận của bên A mà bên B chưa trả được vào khoản đầu tư của bên A trong hợp đồng này thì bên B phải thông báo cho bên A biết, để hai bên sẽ làm một bản xác nhận số vốn góp đầu tư giai đoạn mới. Hai bên đồng ý rằng nếu bên B không trả số tiền lợi nhuận hàng tháng của bên A thì trong thời hạn không được vượt quá 12 tháng, hai bên sẽ tính toán tổng số tiền đó để lập một biên bản xác nhận một khoản góp vốn hợp tác kinh doanh mới đúng bằng tổng số tiền lợi nhuận mà bên B chưa trả được cho bên A.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông C đã chuyển tổng số tiền 9.100.000.000đồng tiền mặt cho Công ty L (Có phiếu thu do bà T nhận). Đến tháng trả lợi nhuận theo hợp đồng phía Công ty L không trả lãi được, nên hai bên tính số lãi cho khoảng thời gian từ ngày 31/7/2017 - 13/10/2017 đối với số vốn đã góp là 1.612.500.000 đồng. Số tiền này được coi như khoản đầu tư mới và được hai bên lập hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư mới số: 17141001/HTDT DVC-LD với tổng số tiền là: 10.512.500.000 đồng. Tuy nhiên Công ty L không trả cho ông C theo những nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 12/12/2018, hai bên thỏa thuận số tiền lợi nhuận mà Công ty L phải trả cho ông C là 9.197.400.000 đồng và lập hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư mới số: 18121201/HTDT DVC-LD với số tiền đầu tư là 19.709.900.000 đồng. Đến ngày 09/6/2020 bà T mới trả lợi nhuận cho ông C được 10.000.000 đồng. Từ đó đến nay Công ty L không trả cho ông C khoản tiền lợi nhuận nào như đã thỏa thuận trong hợp đồng, mặc dù đã rất nhiều lần ông C yêu cầu.

Vì vậy, ông C đề nghị Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết: Buộc Tổng công ty L phải trả cho ông C số tiền gốc và tiền lợi nhuận đầu tư theo hợp đồng tính đến ngày 12/06/2020, với tổng số tiền là: 14.191.128.000 + 19.709.900.000 = 33.901.028.000 đồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn thống nhất trình bày:

Ngày 15/06/2020, ông Đào Văn C có Đơn khởi kiện Tổng Công ty cổ phần L ra Tòa án nhân dân thành phố L với nội dung cho rằng Tổng Công ty cổ

phần L đã ký với ông C các hợp đồng: Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1731070/HTDT DVC-LĐ ngày 31/07/2017 với giá trị Hợp đồng là 8.900.000.000 đồng; Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17141001/HTDT DVC-LĐ ngày 14/10/2017 với giá trị Hợp đồng là 10.512.500.000 đồng; Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18121201/HTDT DVC-LĐ ngày 12/12/2018 với giá trị Hợp đồng là 19.709.900.000 đồng; Biên bản thỏa thuận vốn góp đầu tư ngày 14/10/2017 có nội dung là khoản tiền lợi nhuận mà ông C tự tính đến ngày 13/10/2017 là 1.612.500.000 đồng. Ông C cho rằng đã góp vào Tổng Công ty cổ phần L là 9.100.000.000 đồng và buộc Công ty có trách nhiệm phải thanh toán trả ông C số tiền gốc và tiền lợi nhuận đầu tư theo hợp đồng, tính đến ngày 12/06/2020 với tổng số tiền là: 33.901.028.000. Công ty không chấp nhận vì: Công ty L hoàn toàn không biết về các giao dịch ông C đã nêu ra tại đơn khởi kiện, Công ty L không hề hay biết về các giao dịch này và cũng không có cuộc họp Đại Hội đồng cổ đông hay cuộc họp Hội đồng quản trị nào để thông qua việc ký kết các giao dịch với ông C. Toàn bộ các phiếu thu ông C nộp lên Tòa án hoàn toàn là những chứng cứ khống. Ông C cung cấp 09 tờ phiếu thu có hình thức do Công ty L phát hành có ký tên, đóng dấu của Tổng Công ty cổ phần L thể hiện: Ngày 31/7/2017 ông C nộp 03 tỷ đồng; Ngày 15/8/2017 ông C nộp 3,5 tỷ đồng; Ngày 24/8/2017 ông C nộp 500 triệu đồng; Ngày 29/8/2017 ông C nộp 500 triệu đồng; Ngày 01/9/2017 ông C nộp 500 triệu đồng; Ngày 07/9/2017 ông C nộp 500 triệu đồng; Ngày 09/9/2017 ông C nộp 400 triệu đồng; Ngày 13/10/2017 ông C nộp 200 triệu đồng; Ngày 19/5/2018 ông C nộp 200 triệu đồng.

Tuy nhiên, thông qua xác minh tại sổ sách kế toán tại Công ty, tại các thời điểm trên không có bất cứ tài liệu nào chứng minh việc ông C đã nộp tiền vào Công ty L. Công ty không liên quan tới các giao dịch của bà Nguyễn Thị Thanh T - Tổng giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty với ông Đào Văn C. Vì vậy, để đảm bảo lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty cổ phần L, đề nghị Tòa án: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Năm 2017, cá nhân bà Nguyễn Thị Thanh T có ký với Công ty Cổ phần thương mại Hà Tây, do ông Đào Văn C làm Tổng giám đốc và cá nhân ông Đào Văn C 02 hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu của bà T tại Tổng Công ty cổ phần L và Công ty T. Tổng giá trị của 02 hợp đồng là 32 tỷ đồng. Sau khi ký hợp đồng, bà T đã nhận của ông C tổng số tiền là 9.100.000.000 đồng do ông C chuyển qua tài khoản cá nhân của bà T tại Ngân hàng kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sa Pa và bà T nhận tiền mặt từ ông C. Tuy nhiên ông C đã không thực hiện đúng những cam kết đã ghi trong hợp đồng, không trả đủ tiền cho bà T và đơn phương chấm dứt hợp đồng, làm ảnh hưởng đến bà T. Sau đó ông C yêu cầu bà T trả lại tiền cho ông C, vì sợ ảnh hưởng đến uy tín, ảnh hưởng đến Công ty nên bà T đã trả cho ông C 10 triệu đồng và bàn giao dấu của Công ty T và dấu của tổng

Công ty Cổ phần L và một số chữ ký khống trên tờ giấy trắng, một số chữ ký khống trên phiếu thu cho ông C. Sau đó ông C đã tự ý thảo ra các hợp đồng và đóng dấu của Tổng Công ty Cổ phần L, mà nội dung trong hợp đồng như thế nào thì Công ty L và bà T không hề biết. Thực tế Tổng Công ty Cổ phần L và cá nhân bà T không hề nhận bất cứ một khoản tiền nào như đơn khởi kiện của ông C đã trình bày. Cá nhân bà T chỉ nhận của ông C tổng số tiền 9.100.000.000đồng từ hai hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu nêu trên. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 36; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 504 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp; Điều 16; Điều 19 của Luật Kế toán; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Văn C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Tổng công ty L phải trả cho ông C số tiền gốc và tiền lợi nhuận đầu tư theo hợp đồng, tính đến ngày 12 tháng 06 năm 2020, với tổng số tiền là: 14.191.128.000 đồng +19.709.900.000 đồng = 33.901.028.000 đồng (*Ba mươi ba tỷ, chín trăm linh một triệu, không trăm hai mươi tám ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/02/2021, nguyên đơn ông Đào Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm (kháng cáo quá hạn đã được chấp nhận theo Quyết định việc chấp nhận kháng cáo quá hạn số 59/2021/QĐ-PT ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai). Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại sơ thẩm bằng Hội đồng xét xử khác để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật cũng như đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định theo điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của

bị đơn là ông Đào Văn C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai. Tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Văn C có đầy đủ các nội dung theo mẫu đơn, được chấp nhận kháng cáo quá hạn theo Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 59/2021/QĐ-PT ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, nên được xác định là hợp lệ.

[3]. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Đào Văn C và Tổng Công ty cổ phần L do Người đại diện theo pháp luật bà Nguyễn Thị Thanh T - Chức vụ: Tổng giám đốc, có ký các hợp đồng hợp tác đầu tư tại: Dự án quần thể văn hóa du lịch - điện mặt trời, nông nghiệp công nghệ cao L, cụ thể như sau: Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1731070/HTDT DVC-LĐ ngày 31/07/2017 với giá trị Hợp đồng là 8.900.000.000 đồng; Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17141001/HTDT DVC-LĐ ngày 14/10/2017 với giá trị Hợp đồng là 10.512.500.000 đồng; Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18121201/HTDT DVC-LĐ ngày 12/12/2018 với giá trị Hợp đồng là 19.709.900.000 đồng; Biên bản thỏa thuận vốn góp đầu tư ngày 14/10/2017 có nội dung là khoản tiền lợi nhuận mà ông C tự tính đến ngày 13/10/2017 là 1.612.500.000 đồng.

[4]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Văn C và ý kiến của người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[4.1]. Xét tính hợp pháp của các hợp đồng được ký kết giữa ông Đào Văn C với Công ty L:

Về thẩm quyền ký kết hợp đồng: Tại Điều 27 Điều lệ năm 2008; Điều 56 Điều lệ sửa đổi bổ sung tháng 01/2018 và Đăng ký kinh doanh của công ty L quy định bà T khi đó là Tổng giám đốc của Công ty L, không được quyền tự ý ký kết các hợp đồng khi không có ý kiến của Hội đồng quản trị. Tại khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: *Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh*

nghiệp ghi trong báo cáo tài chính, gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Căn cứ vào Báo cáo tài chính từ năm 2016 đến năm 2018 của Công ty L, thì khi bà T ký hợp đồng với ông C, giá trị các hợp đồng này nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của công ty, nhưng không được bà T niêm yết, thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên. Tại biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần L ngày 15/9/2020 và ngày 15/11/2020, Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông Công ty L không hề biết và cũng chưa từng thông qua việc ký kết Hợp đồng với ông C. Vì vậy, việc bà T ký kết các hợp đồng Hợp đồng hợp tác đầu tư với ông C là không đúng thẩm quyền, không đúng quy định của Điều lệ Công ty, không đúng quy định của Luật doanh nghiệp.

Về nội dung của Hợp đồng hợp tác: Tại khoản 1 Điều 504 của Bộ luật Dân sự quy định về Hợp đồng hợp tác như sau: *"Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm"*. Tại Điều 4 của các Hợp đồng số 17310701/HTDT DVC-LD ngày 31/07/2017; số 17141001/HTDT DVC-LD ngày 14/10/2017; số 18121201/HTDT DVC-LD ngày 12/12/2018 đều quy định: *"Bên A sẽ nhận được khoản lợi nhuận hàng tháng mà không phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của bên B"*. Căn cứ vào khoản 1 Điều 504 của Bộ luật Dân sự đã viện dẫn ở trên thì nội dung của các Hợp đồng hợp tác đầu tư mà bà T và ông C đã ký kết và Bảng tính lợi nhuận góp vốn (từ ngày 31/07/2017 - 13/10/2017), việc hưởng lợi nhuận của ông C không đúng với quy định của pháp luật về Hợp đồng hợp tác đầu tư là hai bên thỏa thuận cùng hưởng lợi và cùng chịu tránh nhiệm.

[4.2]. Xét tính hợp pháp của các phiếu thu có hình thức do Công ty L phát hành có ký tên, đóng dấu của Tổng Công ty cổ phần L thể hiện: Các phiếu thu ngày 31/7/2017; 15/8/2017; 24/8/2017; 29/8/2017; 01/9/2017; 07/9/2017; 09/9/2017; 13/10/2017; 19/5/2018 chỉ có chữ ký mục người nộp tiền của ông C và chữ ký, có đóng dấu của Tổng Công ty cổ phần L. Không có chữ ký, xác nhận của Kế toán trưởng, Thủ quỹ, Người lập phiếu, không có số hiệu của chứng từ kế toán. Do đó, các phiếu thu này không đúng quy định tại các Điều 16, Điều 19 của Luật Kế toán.

Các báo cáo tài chính từ năm 2016 đến năm 2018, sổ quỹ tiền mặt của Tổng Công ty cổ phần L từ năm 2017 đến năm 2019 không thể hiện có các giao

dịch với ông Đào Văn C. Vì vậy, không có căn cứ thể hiện Công ty L đã nhận 9.100.000.000 đồng triệu của ông Đào Văn C.

[5]. Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Văn C là không có căn cứ để chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đào Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đào Văn C. Giữ nguyên toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0008984, ngày 25/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai. Ông C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND TP.Lào Cai;
- Chi cục THADS TP.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Người BV Q&LI HP;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Toàn